

初等佛學教科書

* * * * *

第一課：佛

佛者：佛陀之省稱，是覺悟自心，救度眾生，達到圓滿者之德號。如中國之尊稱孔子為聖人一樣，有歷史，有事實。而其智慧能力尤大，所以尊稱為佛。

佛之智慧，是專為破除貪，瞋，痴，慢等煩惱。佛之能力，確能使一切眾生，離一切苦，得究竟樂，故吾人當立志學佛。

SƠ ĐẲNG PHẬT HỌC GIÁO KHOA THƯ ĐỀ NHẤT KHÓA : PHẬT

Phật giả: Phật Đà chi tinh xung, thị giác ngộ tự tâm, cứu độ chúng sanh, đạt đạo viên mãn giả chi đức hiệu. Như Trung Quốc chi tôn xưng Khổng Tử vì thánh nhân nhất dạng, hữu lịch sử, hữu sự thật. Nhi kỳ trí tuệ năng lực vuơ đại, sở dĩ tôn xưng vì Phật.

Phật chi trí tuệ, thị chuyên vì phá trừ tham, sân, si, mạn đẳng phiền não. Phật chi năng lực, xác năng sử nhất thiết chúng sanh, ly nhất thiết khổ, đắc cứu cánh lạc, cố ngô nhơn đương lập chí học Phật.

第二課：法

法,即法則。世間一切萬物,皆有定理,皆有軌範。人類亦然,其法尤周密。故各國聖人,皆有使人行入正軌之法,如禮教,法律、規約等是也。

我佛世尊所說之法,雖不止此,然於人生法,亦大致相同。其尤要者,是在教吾人守五戒,行八正道,以不失人格,故人應當學佛法。

ĐỆ NHỊ KHÓA : PHÁP

Pháp, tức pháp tắc. Thế gian nhất thiết vạn vật, giai hữu định lý, giai hữu quỹ phạm. Nhân loại diệc nhiên, kỳ pháp vuơ châu mật. Cố các quốc thánh nhơn, giai hữu sử nhơn hành nhập chánh quỹ chi pháp, như lễ giáo, pháp luật, quy ước đẳng thị dã.

Ngã Phật Thế Tôn sở thuyết chi pháp, tuy bất chỉ thử, nhiên ư nhân sinh pháp, diệc đại trí tương đồng. Kỳ vuơ yếu giả. Thị tại giáo ngô nhơn thủ Ngũ giới, hành Bát chánh đạo, dĩ bất thất nhơn cách, cố nhơn ung đương học Phật pháp.

第三課：僧

僧者：僧伽之省稱。意為和合眾。

和有六種：(一)戒和同修。(二)見和同解。(三)身和同住。(四)利和同均。(五)口和無諍。(六)意和同悅。故此僧字，實佛弟子團體之名也。

一人，二人，三人皆不得稱僧，必須四人以上，乃可稱僧。僧字，乃佛弟子之團體名稱，故應固結僧團，協力護法，非份外事也。

ĐỆ TAM KHÓA: TĂNG

Tăng giả: Tăng già chi tinh xưng. Ý vi hòa hợp chúng. Hòa hữu lục chủng: (Nhất) giới hòa đồng tu. (Nhị) kiến hòa đồng giải. (Tam) thân hòa đồng trú. (Tứ) lợi hòa đồng quân. (Ngũ) khẩu hòa vô tránh. (Lục) ý hòa đồng duyệt. Cố thử tăng tự, thật Phật đệ tử đoàn thể chi danh dã.

Nhất nhơn, nhị nhơn, tam nhơn giai bất đắc xưng Tăng, tất tu tứ nhơn dĩ thượng, nãi khả xưng Tăng. Tăng tự, nãi Phật đệ tử chi đoàn thể danh xưng, cố ưng cố kết tăng đoàn, hiệp lực hộ pháp, phi phận ngoại sự dã.

第四課：釋迦牟尼

釋迦是佛之姓。牟尼是佛之名。我國譯為“能仁寂默”。能即能力，仁即慈悲。寂者，不為苦樂所動；默者，不為煩惱所擾。自度度他，功德圓滿。故號釋迦牟尼。

今我輩既是佛之弟子，即應學佛之能仁寂默，纔算真正佛子。

ĐỆ TƯ KHÓA: THÍCH CA MÂU NI

Thích Ca thị Phật chi tính. Mâu Ni thị Phật chi danh. Ngã quốc dịch vi ”Năng Nhơn Tịch Mặc”. Năng tức năng lực, Nhơn tức từ bi. Tịch giả, bất vi khổ lạc sở động; Mặc giả, bất vi phiền não sở nhiễu, tự độ độ tha, công đức viên mãn, Cố hiệu Thích Ca Mâu Ni.

第五課：羅漢及菩薩

羅漢有三義：(一) 破三毒賊；(二) 應人天供；(三) 來世不生。

菩薩是印度語，我國譯為覺有情。覺即覺悟，有情即眾生。言其以佛法教人，能令眾生開悟，出苦海也。

ĐỆ NGŨ KHÓA: LA HÁN CẬP BỒ TÁT

La hán hữu tam nghĩa: (nhất) phá tam độc tặc; (nhị) ứng nhơn thiên cúng; (tam) lai thế bất sanh.
Bồ Tát thị Ấn Độ ngữ, ngã quốc dịch vi Giác hữu tình. Giác tức giác ngộ, hữu tình tức chúng sinh.
Ngôn kỳ dĩ Phật pháp giáo nhơn, năng linh chúng sinh khai ngộ, xuất khổ hải dã.

第六課：修行

修行者，修改行為，捨惡取善，離俗從道也。行住坐臥要恭敬；說話要和平謙遜；意不貪瞋痴；身不殺盜淫；口不兩舌，不惡口，不妄語，不綺語，不喫葷酒等是為修行。

ĐỆ LỤC KHÓA: TU HÀNH

Tu hành giả, tu cải hành vi, xả ác thủ thiện, ly tục tùng đạo dã. Hành, trụ, tọa, ngọa yếu cung kính; thuyết thoại yếu hòa bình khiêm tốn; ý bất tham, sân, si; thân bất sát, đạo, dâm; khẩu bất lưỡng thiệt, bất ác khẩu, bất vọng ngữ, bất ỷ ngữ, bất khiết huân tửu đẳng thị vi tu hành.

第七課：禮誦

禮者：禮拜。誦者：諷誦。諷誦，則深熏般若種子。禮拜則三業清淨。(一)使我心入佛心。(二)求佛心入我心。兩兩互相攝入。則感應道交矣。

ĐỆ THẤT KHÓA: LỄ TỤNG

Lễ giả: lễ bái. Tụng giả: phúng tụng. Phúng tụng tác thâm huân Bát nhã chủng tử. Lễ bái tác tam nghiệp thanh tịnh. (Nhất) sử ngã tâm nhập Phật tâm. (Nhị) cầu Phật tâm nhập ngã tâm. Lưỡng lưỡng hỗ tương nhiếp nhập, tác cảm ứng đạo giao hỷ.

第八課：懺悔

梵語懺摩，華言悔過。自知往昔所造惡業，實不當作，生大慚愧。故今澡浴身心，向佛前焚香禮拜，發露懺悔。復立誓曰：自今以後，寧啖熱鐵猛火，終不犯戒，作諸惡事。

ĐỆ BÁT KHÓA: SÁM HỐI

Phạm ngữ sám ma, Hoa ngôn hối quá. Tự tri vãng tích sở tạo ác nghiệp, thật bất đương tác, sinh đại tàm quý. Cổ kim tháo dục thân tâm, hướng Phật tiền phan hương lễ bái, phát lồ sám hối. Phục lập thệ viết: tự kim dĩ hậu, ninh đạm nhiệt thiết mãnh hỏa, chung bất phạm giới, tác chư ác sự.

第九課：南無，如來，和南

梵語南無，又稱曩謨。我國譯為皈依。又曰歸命。至心向佛之語。如來者：乘真如實性，來成正覺。佛之德號也。

梵語和南，我國譯為禮拜，所謂五體投地，敬之至矣。

ĐỆ CỬU KHÓA: NAM MÔ, NHƯ LAI, HÒA NAM

Phạm ngữ Nam mô, hựu xưng Năng mỗ. Ngã quốc dịch vị quy y, hựu viết quy mạng. Chí tâm hướng Phật chi ngữ.

Như Lai giả: thừa chân như thật tánh, lai thành chánh giác. Phật chi đức hiệu dã.

Phạm ngữ Hòa nam, ngã quốc dịch vị lễ bái, sở vị ngữ thể đầu địa, kính chi chí hỷ.

第十課：觀音

觀音者：全稱觀世音。此菩薩觀看世人稱名之音聲，而後救眾生也。然音聲何以能觀看？蓋菩薩能六根互用。若依自覺釋，即反觀，能聞世間音聲之自性而悟道者。

ĐỆ THẬP KHÓA: QUAN ÂM

Quan Âm giả: toàn xưng Quan Thế Âm. Thử Bồ Tát quán khán thể nhơn xưng danh chi âm thanh, nhi hậu cứu chúng sanh dã. Nhiên âm thanh hà dĩ năng quan khán? Cái Bồ Tát năng lục căn hỗ dụng. Nhược y tự giác thích, tức phản quan, năng văn thể gian âm thanh chi tự tánh nhi ngộ đạo giả.

第十一課：韋馱

護法韋馱者：執金剛神之類也。手執金剛杵，以威力護法故。

據南山感通錄云：四王天有天大將軍，名韋琨者，常往來三洲，擁護佛法。本無其像，乃供韋馱天像以代之。

若密教中則根據金光明經，而供散脂大將矣。

ĐỆ THẬP NHẤT KHÓA: VI ĐÀ

Hộ Pháp vi Đà giả: chấp kim cương thần chi loại dã. Thủ chấp kim cương xử, dĩ oai lực hộ pháp cố.

Cứ "Nam sơn cảm thông lục" vân: "Tứ vương thiên hữu thiên đại tướng quân, danh Vi Côn giả, thường vãng lai tam châu, ủng hộ Phật Pháp. Bôn vô kỳ tượng, nãi cung Vi Đà thiên tượng dĩ đại chi". Nhược Mật giáo trung tắc căn cứ Kim Quang Minh kinh, nhi cung Tán Chi đại tướng hỷ.

第十二課：叢林，伽藍，庵院

叢林者：僧眾聚集修學之地也。昔佛在世，常與弟子聚處祇陀林，或竹林而為說法。故號為伽藍。

伽藍者梵語，華言叢林也。庵者：安也。僧眾安居之所又禪林，或名禪院，皆修禪之清淨地云爾。

ĐỆ THẬP NHỊ KHÓA:TÔNG LÂM, GIÀ LAM, AM VIỆN

Tông lâm giả: Tăng chúng tụ tập tu học chi địa dã. Tích Phật tại thế thường dữ đệ tử tụ xứ Kỳ Đà lâm, hoặc Trúc Lâm nhi vi thuyết Pháp, cố hiệu vi già lam.

Già lam giả: Phạm ngữ, Hoa ngôn tông lâm dã.

Am giả: an dã. Tăng chúng an cư chi sở hựu xưng thiên lâm, hoặc danh thiên viện, giai tu thiên chi thanh tịnh địa vân nhĩ.

第十三課：寺

寺者：古時，治事之所。即今之官署。漢設鴻臚寺，以待四方賓客。永平十年，摩騰、竺法蘭二尊者，始來中國，漢帝以鴻臚寺之館（館），後建住僧之處，即稱爲寺。

ĐỆ THẬP TAM KHÓA:TỰ

Tự giả:cỗ thời trị sự chi sở, tức kim chi quan thự. Hán thiết Hồng Lô Tự dĩ đãi tứ phương tân khách. Vĩnh Bình thập niên, Ma Đằng, Trúc Pháp Lan nhị tôn giả, thi lai trung Quốc, Hán đế dĩ Hồng Lô Tự chi quán, hậu kiến trú tăng chi xứ, tức xưng vi tự.

第十四課：三衣，鉢，具

梵語袈裟，華言不正色衣。又云福田衣。三衣者：一曰安陀會，即五衣。二曰鬱多羅僧，即七衣。三曰僧伽梨，即大衣，又云祖衣。

梵語鉢多羅，華言應器。乃應受人供之食器也。又名應量器者，應其食量之器也。

具者：坐臥之器具也。

ĐỆ THẬP TỨ KHÓA: TAM Y, BÁT, CỤ

Phạm ngữ Ca sa, Hoa ngôn Bát chánh sắc y. Hựu vân Phước điền y. Tam y giả: nhất viết An Đà Hội, tức Ngũ y; nhị viết Uất Đa La Tăng, tức Thất y; tam viết Tăng Già Lê, tức Đại y, hựu vân Tổ y.

Phạm ngữ Bát đa la, Hoa ngôn ứng khí, nãi ung thọ nhơn cúng chi thực khí dã, hựu danh ứng lượng khí giả, ứng kỳ thực lượng chi khí dã.

Cụ giả: tọa ngọa chi khí cụ dã.

第十五課：方丈

叢林之方丈，住持之住所也。傳燈錄禪規式曰：長老既爲化主，即處於方丈，同淨名之室，非私寢之室也。昔日淨名之室，方廣一丈，能容三千獅子座。文殊菩薩問法於彼，故今指問法處爲方丈。

ĐỆ THẬP NGŨ KHÓA: PHƯƠNG TRƯỢNG

Tòng lâm chi phương trượng, trụ trì chi trụ sở dã. Truyền Đăng Lục Thiền Qui Thúc viết: “Trưởng lão ký vi hóa chủ, tức xử ư phương trượng, đồng Tịnh Danh chi thất, phi tư tẩm chi thất dã”. Tích nhật Tịnh Danh chi thất, phương quảng nhất trượng, năng dung tam thiên sư tử tòa. Văn Thù Bồ Tát vấn pháp ư bỉ, cố kim chỉ vấn pháp xứ vi phương trượng.

第十六課：典座，檀那

主其事者曰典。典座者：典知牀座九事也。(一)典知付牀座。(二)典知差請會。(三)典知分房舍。(四)典知分衣物。(五)典知分花香。(六)典知分菜瓜。(七)典知煖水人。(八)典知分雜餅食。(九)典知隨意舉可作事人。

梵語檀那，華言布施。

檀越者：布施人，求超越三界之謂。

ĐỆ THẬP LỤC KHÓA: ĐIỂN TÒA, ĐÀN NA

Chủ kỳ sự giả viết Điển. Điển Tòa giả: Điển tri sàng tòa cửu sự dã.(Nhất)điển tri phó sàng tòa ,(nhị)điển tri sai thỉnh hội,(tam)điển tri phân phòng xá,(tứ)điển tri phân y vật,(ngũ)điển tri phân hoa hương,(lục)điển tri phân quả qua, (thất)điển tri noãn thủy nhơn,(bát)điển tri phân tạp bính thực,(cửu)điển tri tùy ý cử khả tác sự nhơn.

Phạm ngữ Đàn na, Hoa ngôn Bồ thí.

Đàn Việt giả: Bồ thí nhơn câu siêu việt tam giới chi vị.

第十七課：羯磨

梵語羯磨，華言作法辦事。謂諸法事由茲成辦也。每凡羯磨，必具四事：

(一)秉法即正舉行之作法。(二)事實即犯罪懺罪等事。(三)人數或二十人，或十人，或五人，四人等。(四)界即結界處所。

ĐỆ THẬP THẤT KHÓA: YẾT MA

Phạm ngữ Yết ma, Hoa ngôn Tác pháp biện sự. Vị chư pháp sự do tư thành biện dã. Mỗi phạm yết ma, tất cụ tứ sự:

(Nhất)bình pháp tức chánh cử hành chi tác pháp.

(Nhị)sự thật tức phạm tội sám tội chi đẳng sự.

(Tam)nhơn số hoặc nhị thập nhơn, hoặc thập nhơn, hoặc ngũ nhơn, tứ nhơn đẳng.

(Tứ)giới tức kiết giới xứ sở.

第十八課：浮屠，舍利，寶塔

浮屠：即佛陀之轉音，舊譯爲明覺，新翻爲供養處。

舍利者：佛之靈骨也。

寶塔者：以眾寶末和合所造之塔，或因塔中有許多珠寶供養舍利也。

梵語塔，又云窣堵波，華言高顯大墳。

ĐỆ THẬP BÁT KHÓA: PHÙ ĐỒ, XÁ LỢI, BẢO THÁP

Phù Đồ: tức Phật Đà chi chuyển âm, cựu dịch vi Minh Giác, tân phiên vi Cung Dưỡng Xứ.

Xá lợi giả: Phật chi linh cốt dã.

Bảo tháp giả: dĩ chúng bảo mạt hòa hợp sở tạo chi tháp, hoặc nhân tháp trung hữu hứa đa châu bảo cúng dường xá lợi dã.

Phạm ngữ Tháp, hựu vân Tốt đồ ba, Hoa ngôn Cao hiển đại phần.

第十九課：巡察，掛搭

巡察有二種：一者古時巡察，悉由住持巡閱眾寮。僧祇律云：世尊以五事故，一日一案行僧寮。(一)恐弟子著有爲事。(二)恐著俗論。(三)恐著睡眠。(四)爲看病僧。(五)令年少比丘，觀佛威儀庠序。

二者，今時巡察，若比丘違背清規，修向各寮求懺悔。

掛搭者：凡行腳禪客來寺，允其於此掛鉢搭衣也。

ĐỆ THẬP CỬU KHÓA: TUẦN LIÊU, QUẢ ĐÁP

Tuần liêu hữu nhị chủng: nhất giả, cổ thời tuần liêu, tất do trụ trì tuần duyệt chúng liêu. Tăng Kỳ luật vân: “Thế Tôn dĩ ngũ sự cố, nhất nhật án hành tăng liêu: (nhất)khủng đệ tử trước hữu vi sự; (nhị)khủng trước tục luận; (tam)khủng trước thù miên; (tứ)vị khán bệnh Tăng; (ngũ)linh niên thiếu Tỳ kheo, quán Phật oai nghi tường tự.

Nhị giả: kim thời tuần liêu, nhược Tỳ Kheo vi bội thanh qui, tu hướng các liêu cầu sám hối.

Quả đáp giả: phạm thiên khách hành cước lai tự, dẫn kỳ ư thử quả bát đáp y dã.

第二十課：沙彌，比丘，沙門

梵語沙彌，華言息慈。謂息諸世染，慈濟眾生。

梵語比丘，此云乞士。謂上乞諸佛之法，下乞檀越之食。

沙門與沙彌不同。梵語沙門，此云勤息。謂勤行眾善，息滅諸惡。

ĐỆ NHỊ THẬP KHÓA: SA DI, TỠ KHEO, SA MÔN

Phạm ngữ Sa di, Hoa ngôn Túc từ. Vị tức chư thể nhiễm, từ tế chúng sanh.

Phạm ngữ Tỳ kheo, thử vân Khất sĩ. Vị thượng khát chư Phật chi pháp, hạ khát Đàn việt chi thực.

Sa môn dữ Sa di bất đồng. Phạm ngữ Sa môn, thử vân Càn Túc. Vị càn hành chúng thiện, tức diệt chư ác.

第二十一課：維那，僧值，犍槌，錫杖

西域之維那，與我國不同。彼以悅眾稱維那。我國維那之外，又有悅眾。

僧值者：僧中輪流之值日糾察也。

犍槌者：西域集眾，所鳴鐘，鼓，磬也。

錫杖又名智杖，比丘乞食，至人門外當振杖作聲，令人警覺。杖頭四鈎十二環者，喻四諦十二因緣也。

ĐỆ NHỊ THẬP NHẤT KHÓA:

DUY NA, TĂNG TRỊ, KIỀN CHÙY, TÍCH TRƯỢNG

Tây Vực chi Duy na, dữ ngã quốc bất đồng. Bỉ dĩ Duyệt Chúng xưng Duy na. Ngã quốc Duy Na chi ngoại, hựu hữu Duyệt Chúng.

Tăng trị giả: tăng trung luân lưu chi trị nhật củ sát dã.

Kiền chùy giả: Tây Vực tập chúng, sở minh chung, cổ, ngư, khánh dã.

Tích trượng hựu danh Trí trượng, Tỳ Kheo khát thực chí nhơn môn ngoại đương chấn trượng tác thanh, linh nhơn cảnh giác. Trượng đầu tứ củ, thập nhị hoàn giả, dụ Tứ Đế, Thập Nhị Nhân Duyên dã.

第二十二課：出家，禪和，法師

出家者：出三界家，出煩惱家，出貪瞋痴慢家，非但出俗家而已。

禪和者：參禪之人，具足六和也。

法師者：口講佛法，身行佛事，確能造佛門棟樑者，確能使人生大覺悟者，名曰法師。

**ĐỆ NHỊ THẬP NHỊ KHÓA:
XUẤT GIA, THIỀN HÒA, PHÁP SƯ**

Xuất gia giả: xuất Tam giới gia; xuất phiền não gia; xuất tham, sân, si, mạn gia, phi đản xuất tục gia nhi dĩ.

Thiền hòa giả: tham thiền chi nhơn, cụ túc lục hòa dã.

Pháp Sư giả: khẩu giảng Phật pháp, thân hành Phật sự, xác năng tạo Phật môn đồng lương giả, xác năng sử nhơn sanh đại giác ngộ giả, danh viết Pháp Sư.

第二十三課：三藏，十二部

三藏者：經藏，律藏，論藏也。

十二部偈曰：

長行.....重頌.....(并)...孤起

譬喻.....因緣.....(與)...自說

本生.....本事.....未曾有

方廣.....論議.....(及) ... 記別

ĐỆ NHỊ THẬP TAM KHÓA: TAM TẠNG, THẬP NHỊ BỘ

Tam tạng giả: kinh tạng, luật tạng, luận tạng dã.

Thập nhị bộ kê viết:

Trường hàng...Trùng tụng...(tịnh)... Cô khởi

Thí dụ ... Nhơn duyên ...(dữ)... Tự thuyết

Bổn sanh ... Bổn sự ... Vị tăng hữu

Phương quảng ... Luận nghị ...(cập)...Ký biệt.

第二十四課：禪，寮元，和尚

禪者：梵語禪那。華言靜慮，又曰思惟修。

寮元，又稱寮首座。檢點各寮中之非法，調和不睦之爭論，教誡新到者之規矩也。

和尚是梵語，我國譯為力生。謂其道力能使弟子生智慧也。又翻為親敬師。

ĐỆ NHỊ THẬP TỨ KHÓA: THIỀN, LIÊU NGUYÊN, HÒA THƯỢNG

Thiền giả: Phạm ngữ Thiền na, Hoa ngôn Tĩnh lực, hựu viết Tư duy tu.

Liêu nguyên: hựu xưng “liêu thủ tòa”, kiểm điểm các liêu trung chi phi pháp, điều hòa bất mục chi tranh luận, giáo giới tân đạo giả chi quy củ đã.

Hòa thượng thị Phạm ngữ, ngã quốc dịch vi Lục sanh. Vị kỳ đạo lực năng sử đệ tử sanh trí tuệ đã, hựu phiên vi Thân giáo sư.

第二十五課：三界，六道，無明

三界者：欲界，色界，無色界也。

六道者：天，人，阿修羅，地獄，鬼，畜生也。

無明者：不明白也。一不明白身體非我，二不明白萬物皆空，三不明白一切是假。

ĐỆ NHỊ THẬP NGŨ KHÓA: TAM GIỚI, LỤC ĐẠO, VÔ MINH

Tam giới giả: Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới đã.

Lục đạo giả: Thiên, Nhơn, A tu la, Địa ngục, Quỷ, Súc sanh đã.

Vô minh giả: bất minh bạch đã. Nhất, bất minh bạch thân thể phi ngã. Nhị, bất minh bạch vạn vật giai không. Tam, bất minh bạch nhất thiết thị giả.

第二十六課：閻羅

梵語閻羅。華言雙王。經云：昔有兄妹皆作地獄主。兄治男事，妹治女事，故曰雙王。

法苑珠林曰：閻羅王昔爲毗沙國王，因與維陀如生王戰不勝，遂立誓願爲地獄主。

ĐỆ NHỊ THẬP LỤC KHÓA: DIÊM LA

Phạm ngũ Diêm la. Hoa ngôn Song vương. Kinh vân: Tích hữu huynh muội giai tác địa ngục chủ. Huynh trị nam sự, muội trị nữ sự, cổ viết Song vương.

Pháp Uyển Châu Lâm viết: Diêm La vương tích vi Tỳ Sa quốc vương, nhân dữ Duy Đà Như Sanh vương chiến bất thắng, toại lập thệ nguyện vi địa ngục chủ.

第二十七課：

四分律，阿僧祇，恆河沙數

四分律：初分說明比丘法。

二分說明比丘尼法。

三分說明安居自恣等法。

四分說明房舍等法。

梵語阿僧祇。華言無央數。

恆河,是印度之一大河,其中沙極細極多。世尊說法常借爲喻,喻其數之多也。

**ĐỆ NHỊ THẬP THẤT KHÓA:
TỨ PHẦN LUẬT, A TĂNG KỲ, HẰNG HÀ SA SỐ**
Tứ Phần luật:

Sơ phần thuyết minh Tỳ Kheo pháp.

Nhị phần thuyết minh Tỳ kheo Ni pháp.

Tam phần thuyết minh An cư, Tụ tứ đẳng pháp.

Tứ phần thuyết minh phòng xá đẳng pháp.

Phạm ngữ A tăng kỳ, Hoa ngôn “vô ương số”.

Hằng hà, thị Ấn Độ chi nhất đại hà, kỳ trung sa cực tế, cực đa. Thế Tôn thuyết pháp thường tá vi dụ, dụ kỳ số chi đa dã.

第二十八課：

舜若多性, 爍迦羅心, 十方, 三世

舜若多性, 華言空性。

爍迦羅心, 華言堅固心。

十方者：東西南北, 四維, 上下。

四維者：東南方, 西南方, 東北方, 西 北方。

三世：過去世，現在世，未來世。

**ĐỆ NHỊ THẬP BÁT KHÓA: THUẦN NHÃ ĐA TÁNH,
THƯỚC CA LA TÂM, THẬP PHƯƠNG TAM THỂ**

Thuần nhã đa tánh, Hoa ngôn “Không tánh”.

Thước ca la tâm, Hoa ngôn “Kiên cố tâm”.

Thập phương giả: đông, tây, nam, bắc, tứ duy, thượng, hạ.

Tứ duy giả: đông nam phương, tây nam phương, đông bắc phương, tây bắc phương.

Tam thể: quá khứ thể, hiện tại thể, vị lai thể.

第二十九課：小三災，三途

小三災：(一)瘟疫災。

(二) 餓饉災。

(三)刀兵災。

三途：火途,血途,刀途

火途,地獄中猛火所燒之處。

血途,畜生中互相吞噉之處。

刀途,餓鬼中用刀劍逼迫之處。

**ĐỆ NHỊ THẬP CỬU KHÓA:
TIỂU TAM TAI, TAM ĐỒ**

Tiểu tam tai:

Nhất, ôn dịch tai.

Nhị, cơ cấn tai.

Tam, đao binh tai.

Tam đồ:

Hỏa đồ, địa ngục trung mãnh hỏa sở thiêu chi xứ.

Huyết đồ, súc sanh trung hổ tương thôn đạm chi xứ.

Đao đồ, ngạ quỷ trung dụng đao kiếm bức bách chi xứ.

第三十課：八難,大三災

八難：(一)無想天 (二)北俱盧洲

(三)佛前佛後 (四)世智辯聰

(五)盲聾瘡啞(六)地獄

(七)餓鬼 (八)畜生

大三災：(一)火災

(二) 水災

(三) 風災

ĐỆ TAM THẬP KHÓA: BÁT NẠN, ĐẠI TAM TAI

Bát nạn:

Nhất, Vô Tướng thiên.

Nhị, Bắc Cu Lô châu.

Tam, Phật tiền Phật hậu.

Tứ, thế trí biện thông.

Ngũ, manh lung ám á.

Lục, địa ngục.

Thất, ngạ quỷ.

Bát, súc sanh.

Đại tam tai:

Nhất, hỏa tai.

Nhị, thủy tai.

Tam, phong tai.

第三十一課：四恩，三有

四恩：(一) 父母生長恩

(二) 師長成就恩

(三) 國政保護恩

(四) 檀越布施恩

三有：有貪有身界。

無貪有身界。

無貪身有識界。

三界又稱三有者，謂此三界皆有煩惱，
有生死，有痛苦，故曰三有也。

ĐỆ TAM THẬP NHẤT KHÓA: TỨ ÂN, TAM HỮU

Tứ ân:

Nhất,phụ mẫu sanh trưởng ân.

Nhị,sư trưởng thành tựu ân.

Tam,quốc chánh bảo hộ ân.

Tứ,đàn việt bố thí ân.

Tam hữu:

Nhất,hữu tham hữu thân giới.

Nhị,vô tham hữu thân giới.

Tam,vô tham thân hữu thức giới.

Tam giới hựu xưng Tam hữu giả. Vị thử Tam giới giai hữu phiền não, hữu sinh tử,hữu thống khổ, cố viết Tam hữu dã.

第三十二課：四生，九有

四生者：胎^生，卵^生，濕^生，化^生，皆有^有生命也。

九有：(一) 六道 (二) 初禪天

(三) 二禪天 (四) 三禪天

(五) 四禪天 (六) 空處天

(七) 識處天 (八) 無所有處天

(九) 非非想處天。

ĐỆ TAM THẬP NHỊ KHÓA:TỨ SANH,CỬU HỮU

Tứ sanh giả:thai sanh,noãn sanh,thấp sanh,hóa sanh,giai hữu sanh mạng dã.

Cửu hữu:

Nhất, lục đạo.

Nhị, Sơ thiên thiên.

Tam, Nhị thiên thiên.

Tứ, Tam thiên thiên.

Ngũ, Tứ thiên thiên.

Lục, Không xứ thiên.

Thất, Thức xứ thiên.

Bát, Vô sở hữu xứ thiên.

Cửu, Phi phi tướng xứ thiên.

第三十三課：三皈

自皈依佛,當願眾生,體解大道,發無上心。自皈依法,當願眾生,深入經藏,
智慧如海。

自皈依僧,當願眾生,統理大眾,一切無礙。體解大道,發無上心二句,按淨
行品,原作,紹隆佛種,發無上意。

皈依佛兩足尊者:福足慧足故當尊仰。

皈依法離欲尊者:離貪欲之法人人尊敬。

皈依僧眾中尊者:大眾之導師,故當尊重。

ĐỆ TAM THẬP TAM KHÓA: TAM QUY

Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm.
Tự quy y pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí tuệ như hải.
Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhất thiết vô ngại.

Thể giải lưỡng cú: Ân Tịnh Hạnh phẩm, nguyên tác:

”Thiệu long Phật chúng, phát Vô thượng ý.”

Quy y Phật lưỡng túc tôn giả: phước túc tuệ túc, cố đương tôn ngưỡng.

Quy y pháp ly dục tôn giả: ly tham dục chi pháp nhơn nhơn tôn kính.

Quy y Tăng chúng trung tôn giả: đại chúng chi đạo sư, cố đương tôn trọng.

第三十四課：四大部洲，二十五有

四大部洲：梵語閼浮提，即南瞻部洲，樹名，意翻勝金。

梵語弗梵提，即東勝神洲。其身勝故。

梵語瞿陀尼，即西牛貨洲。牛貨多故。

梵語鬱單越，即北俱盧洲。華言勝處。

二十五有偈曰：四域，四惡趣。六欲並梵天。

四禪，四無色。無想及不還。

(註)：四域：南瞻部洲，東勝神洲，西牛貨洲，北俱盧洲。

四惡趣：地獄，餓鬼，畜生，阿修羅。

六欲；六欲天：天王天，忉利天，夜摩天，兜率天，他化天，化樂天。

梵天：大梵天

四禪；四禪天：初禪天，二禪天，三禪天，四禪天。

四無色；四無色天：空處天，識處天，無所有處天，非非想處天。

無想：無想天

不還：淨居天

ĐỆ TAM THẬP TỨ KHÓA: TỨ ĐẠI BỘ CHÂU, NHỊ THẬP NGŨ HỮU

Tứ đại bộ châu: Phạn ngữ Diêm Phù Đề, tức Nam Thiệm Bộ Châu, thụ danh ý phiên Thắng kim.

Phạn ngữ Phát Phạn Đề, tức Đông Thắng Thần Châu, kỳ thân thắng cố.

Phạn ngữ Cù Đà Ni, tức Tây Ngưu Hóa Châu, ngưu hóa đa cố.

Phạn ngữ Uất Đon Việt, tức Bắc Câu Lô Châu. Hoa ngôn Thắng xứ.

Nhị thập ngũ hữu kệ viết:

Tứ vực, tứ ác thú. Lục dục tịnh Phạm thiên.

Tứ thiên, tứ Vô sắc. Vô Tướng cập Bất Hoàn.

[Chú]:

Tứ vực: Nam Thiệm Bộ châu,

Đông Thắng Thần Châu,

Tây Ngưu Hóa Châu,

Bắc Câu Lô Châu.

Tứ ác thú: Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc Sanh, A tu la.

Lục dục; Lục dục thiên: Thiên Vương thiên, Đạo Lợi thiên, Dạ Ma thiên, Đâu Suất thiên, Tha Hóa thiên, Hóa Lạc thiên.

Phạm thiên: Đại Phạm thiên.

Tứ thiên; Tứ thiên thiên: Sơ Thiên thiên, Nhị Thiên thiên, Tam Thiên thiên, Tứ Thiên thiên.

Tứ vô sắc; Tứ vô sắc thiên: Không Xứ thiên, Thức xứ thiên, Vô Sở Hữu Xứ thiên, Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ thiên.

Vô Tướng: Vô Tướng thiên.

Bất Hoàn: Tịnh Cư thiên.

第三十五課：阿彌陀佛

彌陀經云：舍利弗！於汝意云何，彼佛何故號阿彌陀？舍利弗！彼佛
光明無量，照十方國，無所障礙，是故號阿彌陀。
又舍利弗！彼佛壽命及其人民無量無邊阿僧祇劫，故名阿彌陀。
舍利弗！阿彌陀佛成佛以來於今十劫。

ĐỆ TAM THẬP NGŨ KHÓA:A DI ĐÀ PHẬT

A Di Đà kinh vân:Xá Lợi Phất, ư nhữ ý vân hà.Bỉ Phật hà cố hiệu A Di Đà. Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quang minh vô lượng, chiếu thập
phương quốc, vô sở chướng ngại, thị cố hiệu A Di Đà. Hựu Xá Lợi Phất! Bỉ Phật thọ mạng cập kỳ nhân dân vô lượng vô biên a tăng
kỳ kiếp, cố danh A Di Đà. Xá Lợi Phất! A Di Đà Phật thành Phật dĩ lai ư kim thập kiếp.

第三十六課：續前

又舍利弗！彼佛有無量無邊聲聞弟子，皆阿羅漢，非是算數之所能
知。諸菩薩眾亦復如是。
阿彌陀佛：主伴：壽命無量
光明無量
羅漢無量

菩薩無量

ĐỆ TAM THẬP LỤC KHÓA: TỤC TIỀN

Hựu xá Lợi Phát! Bỉ Phật hữu vô lượng vô biên Thanh Văn đệ tử, giai A La Hán, phi thị toán số chi sở năng tri. Chư Bồ Tát chúng diệc phục như thị.

A Di Đà Phật: chủ bạn:

Thọ mạng vô lượng

Quang minh vô lượng

La Hán vô lượng

Bồ Tát vô lượng

第三十七課：

菩提,達摩,阿難,舍利弗

菩提:梵語菩提。華言覺道。即佛所証之果也。

又當日世尊於畢鉢羅樹下成佛,因名其樹曰菩提樹。

達摩:梵語達摩。華言法,此法字義與禪宗之達摩初祖不同。彼是南天竺人名菩提達摩。

阿難者,華言慶喜。世尊成道日所生故。

舍利弗者,華言鶖子。其母之眼似鶖眼故

ĐỆ TAM THẬP THẤT KHÓA:

BỒ ĐỀ, ĐẠT MA, A NAN, XÁ LỢI PHÁT

Bồ Đề: Phạn ngữ Bồ Đề. Hoa ngôn Giác đạo. Túc Phật sở chứng chi quả dã. Hựu đương nhật, Thế Tôn ư Tất Bát La thọ hạ thành Phật. Nhân danh kỳ thọ viết Bồ Đề thọ.

Phạn ngữ Đạt Ma. Hoa ngôn Pháp, thử Pháp tự nghĩa dữ thiên tông chi Đạt Ma sơ tổ bất đồng. Bì thị Nam Thiên Trúc nhân danh Bồ Đề Đạt Ma.

A Nan giả, Hoa ngôn Khánh Hy. Thế Tôn thành đạo nhật sở sanh cố.
Xá lợi Phát giả, Hoa ngôn Thu tử. Kỳ mẫu chi nhân tợ thu nhân cố.

第三十八課：童子供佛

昔有童子問比丘：諸天以何福致？

比丘曰：施佛僧一食。童子悅，工於人，

得值，請佛應供。眾僧先來，童子趣請佛。佛曰：汝願諧矣！適爲節日，眾僧不多食，食剩。適有五百商人，求食不得，童子以剩食與之。商人各施一珠，童子初不受，詢佛。佛曰：此現報也。乃受。後商主知童子爲故友子，媒長者女妻之。事聞於朝，賜爵長者。

ĐỆ TAM THẬP BÁT KHÓA:

ĐỒNG TỬ CÚNG PHẬT

Tích hữu đồng tử vấn Tỳ Kheo: chư thiên dĩ hà phước trí? Tỳ Kheo viết: thí Phật Tăng nhất thực. Đồng tử duyệt, công ư nhon, đắc trí, thỉnh Phật ứng cúng, chúng Tăng tiên lai, đồng tử thú thỉnh Phật. Phật viết: Nhữ nguyện giai hỷ! Thích vi tiết nhật. Chúng

Tăng bát đa thực, thực thặng thích hữu ngũ bách thương nhơn, cầu thực bất đắc, đồng tử dĩ thặng thực dữ chi, thương nhơn các thí nhất châu. Đồng tử sơ bất thọ. Tuân Phật. Phật viết: Thử hiện báo dã. Nãi thọ, hậu thương chủ tri vi cố hữu tử, môi trường giả nữ thể chi. Sự văn ư triều tứ tước trưởng giả.

第三十九課: 慎勿放逸

光陰似箭, 日月如梭, 無常迅速, 切莫蹉跎。是日已過, 命亦隨減, 如少水魚, 斯有何樂! 大眾當勤精進, 如救頭燃, 但念無常, 慎勿放逸。

ĐỆ TAM THẬP CỬU KHÓA: THẬN VẬT PHÓNG DẬT

Quang âm tợ tiễn, nhật nguyệt như toa, phi thường tấn tốc, thiết mạt sai đà. Thị nhật dĩ quá, mạng diệc tùy giảm, như thiểu thủy ngư, tư hữu hà lạc! Đại chúng đương cần tinh tấn, như cứu đầu nhiên, đản niệm vô thường, thận vật phóng dật.

第四十課: 誤殺 有報

昔有少比丘, 侍父老比丘, 日暮過險道, 推疲行, 仆死。眾白佛不共住。

佛問少比丘: 汝有惡意否乎? 曰否。佛告眾曰: 少比丘先世爲老比丘父, 河邊浣衣, 父寐樹下, 子拂父額蚊不去, 以杵擊之, 誤破父額死。今昔俱誤殺不犯棄, 然因果不忘。

ĐỆ TỨ THẬP KHÓA: NGỘ SÁT HỮU BẢO

Tích hữu thiếu Tỳ Kheo, thị phụ lão Tỳ Kheo, nhật mộ quá hiểm đạo, thôi bì hành, phó tử. Chúng bạch Phật bất cộng trụ. Phật vấn thiếu Tỳ kheo: Nhữ ác ý phủ hồ? Viết phủ! Phật cáo chúng viết: Thiếu Tỳ Kheo tiên thế vi lão Tỳ Kheo phụ. Hà biên hoán y, phụ mị thọ hạ, tử phát phụ ngạch văn bất khứ, dĩ sử kích chi, ngộ phá phụ ngạch tử. Kim tích câu ngộ sát bất phạm khí, nhiên nhân quả bất vong.

第四十一課: 敬佛

法華經云: 入於塔廟, 一稱南無佛, 舉手及低頭, 皆共成佛道。故入佛殿, 須嚴肅致敬, 不得帶物及顧望, 談笑, 涕唾, 倚靠, 坐 臥等。 禮佛須精誠作觀, 不得粗躁。 遶佛須右轉, 遶塔亦然。

ĐỆ TỨ THẬP NHẤT KHÓA: KÍNH PHẬT

Pháp Hoa kinh vân: “Nhập ư tháp miếu, nhất xưng Nam mô Phật, cử thủ cập kê đầu, giai cộng thành Phật đạo.” Cổ nhập Phật điện, tu nghiêm túc trí kính, bất đắc đối vật cập cố vọng, đàm tiêu, thể thóa, ỷ khát, tọa ngọa đẳng. Lễ Phật tu tinh thành tác quán, bất đắc thô tháo. Nhiều Phật tu hữu chuyển, nhiều tháp diệc nhiên.

第四十二課: 殿壁勿倚物

昔有學者, 入寺禮佛, 途遇相者告 曰:

君有天子相，吾以女妻汝。學者曰：
待我禮佛還，入寺，以杖倚佛殿壁，
禮佛已出，相者不與女。學者詢之，曰：貴相失矣，功德消故。蓋殿塔牆
壁，不得倚物，倚則犯戒，又失功德。

**ĐỆ TỬ THẬP NHỊ KHÓA:
ĐIỆN BÍCH VẬT Ỡ VẬT**

Tích hữu học giả, nhập tự lễ Phật, đồ ngô tướng giả cáo viết: “Quân hữu thiên tử tướng, ngô dĩ nữ thê nhữ”. Học giả viết: “Đãi ngã lễ phật hoàn”, nhập tự dĩ tượng Ỡ Phật điện bích. Lễ Phật dĩ xuất, tướng giả bắt dĩ nữ. học giả tuân chi, viết: “Quý tướng thất hỹ”, công đức tiêu cô. Cái điện tháp tường bích, bắt đắc Ỡ vật, Ỡ tắc phạm giới, hựu thất công đức.

第四十三課: 刺身求法

昔有平民，生於佛後，無比丘僧，求法不得，泣。鄰人曰：吾知三戒章。
平民喜跪求。鄰人曰：無上佛法，子欲徒聞乎！平民問何如？鄰人曰：一
毛孔一針，血如泉不悔可矣！平民喜曰：雖殞身亦忻爲之，況猶存乎！遂市
針，刺身血如泉。鄰人嘉其志，乃授偈曰：守口攝意，身無犯惡，除是三行，

得賢徑度 。平民聞已 ,喜甚 ,身復如故 ,天人讚揚 。又是精進 ,歷劫不怠 ,
遂致成佛 ,曰:釋迦牟尼 。

ĐỆ TỨ THẬP TAM KHÓA: THÍCH THÂN CẦU PHÁP

Tích hữu bình dân, sanh ư Phật hậu, vô Tỳ kheo Tăng, cầu pháp bất đắc, khắp. Lân nhơn viết: "Ngô tri tam giới chương". Bình dân hỷ quy cầu. Lân nhơn viết: "Vô thượng Phật Pháp, tử dục đồ văn hồ". Bình dân vấn hà như? Lân nhơn viết: "Nhất mao khổng nhất châm, huyết như tuyên bát hồi khả hĩ". Bình dân hỷ viết: "Tuy vẫn thân diệc hân vi chi, hưởng du tôn hồ", toại thị châm, thích thân huyết như tuyên. Lân nhơn gia kỳ chí, nãi thọ kệ viết: "Thủ khẩu nhiệp ý, thân vô phạm ác, trừ thị tam hành, đắc hiền kinh độ". Bình dân văn dĩ, hỷ thậm, thân phục như cổ, thiên nhơn tán dương. Hựu thị tinh tấn, lịch kiếp bất đãi, toại trí thành Phật, viết: Thích Ca Mâu Ni.

第四十四課: 敬法

人身難得 ,佛法難聞 ,古人一言不決 ,萬里求師 ,聞法之難 ,於此知矣 ! 是
故見經典 ,當如見佛 ,不得隻手携閱 ,不得捲作筒形閱 ,不得任意狠
籍 。讀經時 ,當嚴淨衣冠 ,焚香正坐 ,不得倚靠及談笑等 ,不得口吹經上
塵 。人看經 ,不得於彼案前徑行 。經壞當修補 ,已手持經 ,不得向人行
禮 。

ĐỆ TỨ THẬP TỨ KHÓA: KÍNH PHÁP

Nhơn thân nan đắc, Phật pháp nan văn. Cổ nhơn nhất ngôn bất quyết, vạn lý cầu sư, văn Pháp chi nan, ư thử tri hỹ. Thị cố kiến kinh điển, đương như kiến Phật, bất đắc chích thủ huê duyệt, bất đắc quyên tác đồng hình duyệt, bất đắc nhậm ý lang tạ. Độc kinh thời, đương nghiêm tịnh y quan, phần hương chánh tọa, bất đắc ỷ khát cập đàm tiểu đẳng, bất đắc khẩu suy kinh thượng trần. Nhơn khán kinh, bất đắc ư bỉ án tiền kinh hành. Kinh hoại đương tu bổ, kỷ thủ trì kinh, bất đắc hướng nhơn hành lễ.

第四十五課: 戒 殺

世間法律, 只禁殺人。佛法不然, 上至諸佛聖、人、師僧、父母。下至蜎飛蠕動, 微細昆蟲, 但有命者, 不得故殺。或自殺或教他殺, 或見殺生喜, 皆為犯戒。

經載: 冬月生虱, 取 放竹筒中, 煖以綿絮, 養以膩物, 免其餓凍而死也。乃至濾水, 覆燈, 不畜狸貓等, 皆慈悲之道也。微類尚然, 大者可知矣。

噫, 可不戒歟!

ĐỆ TỨ THẬP NGŨ KHÓA: GIỚI SÁT

Thế gian pháp luật, chỉ cấm sát nhơn, Phật Pháp bất nhiên. Thượng chí chư Phật, thánh nhơn, sư Tăng, phụ mẫu. Hạ chí quyên phi nhuyển động, vi tế côn trùng, đản hữu mạng giả, bất đắc cố sát. Hoặc tự sát, hoặc giáo tha sát, hoặc kiến sát sanh hỹ, giai vi phạm giới.

Kinh tải: “Đông ngoạt sanh sát, thủ phóng trúc đồng trung, noãn dĩ miên như, dưỡng dĩ nị vật, miễn kỳ cơ đồng nhi tử dã.

Nãi chí lự thủy, phú đẳng, bất súc miêu ly đẳng, giai từ bi chi đạo dã”. Vi loại thượng nhiên, đại giả khả tri hỹ.

Y! khả bất giới dư!

第四十六課: 戒盜

凡他人財物,不得不與而取,乃至一鍼一草亦然。若常住物,若信施物,若僧眾物,若官物,民物,一切物,皆不得不與而取。若竊取,或奪取,或詐取,乃至偷稅,冒渡等,皆爲偷盜。

經載:一沙彌盜常住菓七枚,一沙彌盜眾僧餅數番,一沙彌盜眾僧石蜜少分,俱墮地獄。故經云:寧就斷手,不取 非財。

噫!可不戒歟!

ĐỆ TỬ THẬP LỤC KHÓA: GIỚI ĐẠO

Phàm tha nhơn tài vật, bất đắc bất dữ nhi thủ. Nãi chí nhứt châm, nhứt thảo diệc nhiên. Nhược thường trụ vật, nhược tín thí vật, nhược Tăng chúng vật, nhược quan vật, dân vật, nhứt thiết vật, giai bất đắc bất dữ nhi thủ. Nhược thiết thủ, hoặc đoạt thủ, hoặc trá thủ, nãi chí thâm thuê, mạo độ đẳng, giai vi thâm đạo.

Kinh tải: “Nhứt sa di đạo thường trụ quả thất mai, nhứt sa di đạo chúng Tăng bình số phiên, nhứt sa di đạo chúng Tăng thạch mật thiếu phần, câu đọa địa ngục”. Cổ kinh vân: “Ninh tự đoạn thủ bất thủ phi tài”.

Y! Khả bất giới dư!

第四十七課: 戒淫

在家祇禁邪淫,出家全斷淫欲。但犯男女身分,悉名破戒。楞嚴經載:寶蓮香比丘尼,私行淫欲,自言淫欲,非殺非偷,無有罪報,遂感身

出猛火，生 陷 地獄。世人因欲，殺身亡家。出俗爲僧，豈可更犯，生死根本，淫欲第一。故經云：淫欲而生，不如貞潔而死。

噫！可不戒歟！

ĐỆ TỨ THẬP THẤT KHÓA: GIỚI DÂM

Tại gia chỉ cấm tà dâm, xuất gia toàn đoạn dâm dục. Đản phạm nam nữ thân phần, tất danh phá giới. Lăng Nghiêm kinh tải: “Bảo Liên Hương Tỳ Kheo Ni, tư hành dâm dục, tự ngôn dâm dục, phi sát phi thâu, vô hữu tội báo”, toại cảm thân xuất mảnh hỏa, sanh hãm địa ngục. Thế nhưn nhân dục, sát thân vong gia, xuất tục vi Tăng, khởi khả cánh phạm, sanh tử căn bản, dâm dục đệ nhất.

Cổ kinh vân: “Dâm dục nhi sanh, bất như trình khiết nhi tử”.

Y! khả bất giới dư!

第四十八課：貞潔而死

昔一比丘，山居，使一沙彌，至民家乞食，適民家皆出，惟留一少女。彼見沙彌貌美，遂跪求如意。沙彌見事危，即入房閉戶。嚙指血書於壁曰：我寧捨命，不毀佛戒，即刎頸而死。事聞於朝，歎未曾有，與屍至都，積香茶毗，建塔供養。

**ĐỆ TỨ THẬP BÁT KHÓA:
TRINH KHIẾT NHI TỬ**

Tích nhất Tỳ Kheo, sơn cư, sử nhất sa di, chí dân gia khát thực, thích dân gia giai xuất, duy lưu nhất thiếu nữ. Bĩ kiến Sa di mạo mỹ, toại quý cầu như ý. Sa di kiến sự nguy, tức nhập phòng bế hộ. Khiết chỉ huyết thư ư bích viết: “Ngã ninh xả mạng, bất hủy Phật giới, tức vẫn cảnh nhi tử”. Sự văn ư triều, thân vị tăng hữu, dữ thi chí đồ, tích hương trà tỳ, kiến tháp cúng dường.

第四十九課：戒妄語

妄語有四：

一者妄言：謂以是爲非，以非爲是。見言不見，不見言見等。

二者綺語：謂浮言巧語，欺人，哄人等。

三者惡口：謂麁惡，詈罵人等。

四者兩舌：謂向此說彼惡，向彼說此惡；離間恩義，挑唆鬥爭等。乃至前譽後毀，面是背非，妄證人罪，發宣人短，皆妄語之罪也。

ĐỆ TỨ THẬP CỬU KHÓA: GIỚI VỌNG NGŨ

Vọng ngữ hữu tứ:

Nhất giả vọng ngôn, vị dĩ thị vi phi, dĩ phi vi thị, kiến ngôn bất kiến, bất kiến ngôn kiến đẳng.

Nhị giả ỷ ngữ: vị phù ngôn xảo ngữ, khi nhơn, hống nhơn đẳng.

Tam giả ác khẩu: vị thô ác lệ mạ nhơn đẳng.

Tứ giả lưỡng thiệt: vị hướng thử thuyết bỉ ố, hướng bỉ thuyết thử ố, ly gián ân nghĩa, khiêu toa đấu tranh đẳng...Nãi chí tiền dư hậu hủy, diện thị bôi phi, vọng chúng nhơn tội, phát tuyên nhơn đoãn, giai vọng ngữ chi tội dã.

第五十課：續前

若凡夫自言 証聖,名大妄語,其罪

極大。若方便爲救他急難者,不犯。其餘一切不得妄言。經載:一沙彌笑一老比丘,讀經聲如狗吠,而老比丘者,是阿羅漢,遂教沙彌急懺悔。僅免地獄,猶墮狗身。

惡言一句,其害至此。

噫!可不戒歟!

ĐỆ NGŨ THẬP KHÓA: TỤC TIỀN

Nhược phạm phu tự ngôn chúng Thánh, danh đại vọng ngữ kỳ tội cực đại. Nhược phương tiện vị cứu tha cấp nạn giả, bất phạm. Kỳ dư nhất thiết bất đắc vọng ngôn. Kinh tải: "Nhất sa di tiểu nhất lão tỳ kheo, độc kinh thanh như cầu phê, nhi lão Tỳ Kheo giả, thị A La Hán, toại giáo Sa di cấp sám hối, cần miễn địa ngục, do đoạ câu thân". Ác ngôn nhất cú, kỳ hại chí thử. Y! khả bất giới dư!

第五十一課：戒酒

飲酒有三十六過，故不得飲。若有重病，非酒莫療者，白眾方服。無病一滴不可沾唇，乃至不得嗅酒，不得入酒舍，不得以酒人飲。過酒器與人飲酒者，五百世無手，何況自飲。昔有優婆塞，因破酒戒，遂併餘戒俱破。貪飲之人，死墮沸屎地獄，生生愚癡，失智慧種，迷魂狂藥，烈於砒砒。故經云：寧飲烱銅，慎無犯酒。

噫！可不戒歟！

ĐỆ NGŨ THẬP NHẤT KHÓA: GIỚI TỬU

Âm tửu hữu tam thập lục quá, cố bất đắc ẩm. Nhược hữu trọng bệnh, phi tửu mạc liệu giả, bạch chúng phương phục. Vô bệnh nhất trích bất khả triêm thân. Nãi chí bất đắc khứu tửu, bất đắc nhập tửu xá, bất đắc dĩ tửu nhơn ẩm. Quá tửu khí dữ nhơn ẩm tửu giả, ngũ bách thể vô thủ, hà huống tự ẩm. Tích hữu Ưu bà tắc, nhân phá tửu giới, toại tính dư giới câu phá. Tham ẩm chi nhơn, tử đọa phát phi địa ngục, sanh sanh ngu si, thất trí tuệ chủng. Mê hờn cuồng dục, liệt ư tỳ trảm. Cổ kinh vân: “Ninh ẩm dương đồng thân vô phạm tửu”.

Y! khả bất giới dư!

第五十二課：戒著香華鬘及香塗身

華鬘者，西域人貫花作鬘，以嚴飾其首。此土則繒絨金寶，製飾巾冠之類是也。

香塗身者，西域貴人，用名香爲末，令青衣摩身。此土則佩香，薰香，脂粉之類是也。出家之人，豈宜用此。

ĐỆ NGŨ THẬP NHỊ KHÓA: GIỚI TRƯỚC HƯƠNG HOA MAN CẬP HƯƠNG ĐỒ THÂN

Hoa man giả, Tây vực nhưn quán hoa tác man dĩ nghiêm sức kỳ thủ. Thử độ tắc tăng nhưn kim bảo chế sức cân quan chi loại thị dã.

Hương đồ thân giả, Tây vực quý nhưn, dụng danh hương vi mạt, linh thanh y ma thân. Thử độ tắc bội hương, huân hương, chỉ phần chi loại thị dã. Xuất gia chi nhưn, khởi nghi dụng thử.

第五十三課：續前

佛制三衣，俱用粗疎麻布。獸毛蠶口，害物傷悲，非所應也。除年及七十，衰頹之甚，非帛不暖者，或可爲之，餘俱不可。

夏禹惡衣 公孫布被,王臣之貴,宜爲不爲,豈得道人,反貪華飾?壞色爲服,糞掃蔽形,固其宜矣! 古有高僧,三十年著一 緇鞋, 况凡輩乎!

噫!可不戒歟!

ĐỆ NGŨ THẬP TAM KHÓA:TỤC TIỀN

Phật chế tam y, câu dụng thô sơ ma bố. Thú mao tầm khâu, hại vật thương từ, phi sở ưng dã. Trừ niên cập thất thập, suy đòi chi thậm, phi bạch bất noãn giả, hoặc khả vi chi, dư câu bất khả.

Hạ Võ ó y,Công Tôn bố bị, vương thần chi quý, nghi vi bất vi, khởi đắc đạo nhơn, phản tham hoa sức? Hoại sắc vi phục, phản tạo tế hình, cố kỳ nghi hỹ. Cố hữu cao tăng, tam thập niên trước nhất lưỡng hài, hưởng phạm bồi hồ.

Y! khả bất giới dư!

第五十四課：戒歌舞倡伎及往觀聽

歌者,口出歌曲。舞者:身爲戲舞。

倡伎者:謂琴瑟簫管之類是也。不得自作,亦不得他人作時,故往觀聽。古有仙人,因聽女歌,音聲微妙,遂失神足。觀聽之害如是,况自作乎!

今世愚人,因法華有琵琶鏡鉞之句,恣學音樂。然法華乃供養諸佛,非自娛也。乃至圍棋,陸博,骰擲,擲菹等事,皆亂道心,增長過惡。

噫!可不戒歟!

**ĐỆ NGŨ THẬP TỬ KHÓA:GIỚI CA VŨ XƯỚNG KỸ
CẬP VĂNG QUAN THỈNH**

Ca giả, khẩu xuất ca khúc. Vũ giả, thân vi hý vũ. Xướng kỹ giả, vị cầm, sắt, tiêu, quản chi loại thị dã.Bất đắc tự tác, diệc bất đắc tha nhơn tác thời,cổ văng quan thỉnh, Cổ hữu tiên nhơn, nhân thỉnh nữ ca,âm thanh vi diệu, cự thất thần túc. Quan thỉnh chi hại như thị,huống tự tác hồ!

Kim thể ngu nhơn, nhân Pháp Hoa hữu tỳ bà nao bạt chi cú,tứ học âm nhạc. Nhiên Pháp Hoa nãi cúng dường chư Phật,Phi tự ngu dã. Nãi chí vi kỳ, lục bát, đầu trích, sư bồ đăng sự, giai loạn đạo tâm,tăng trưởng quá ác.

Y! Khả bất giới dư!

第五十五課：戒坐高廣大床

佛制繩床，高不過如來八指，過此即犯。乃至漆彩雕刻，及紗絹帳褥

之類，亦不宜用。古人用草爲座，宿于樹下。

今有床榻亦既勝矣，何更高廣縱恣軀。脅尊者 一生脅不著席。高峰

妙禪師三年立願不沾床凳。悟達受沉香之座，尚損福而招報。

噫！可不戒歟！

**ĐỆ NGŨ THẬP NGŨ KHÓA:
GIỚI TỌA CAO QUẢNG ĐẠI SÀNG**

Phật chế thăng sàng, cao bất quá Như Lai bát chỉ,quá thử tức phạm. Nãi chí tất thể điêu khắc, cập sa quyền trưởng nhục chi loại.

Diệc bất nghi dụng. Cổ nhơn dụng thảo vi tòa, túc vu thọ hạ.

Kim hữu sàng sáp diệc ký thắng hỹ, hà cánh cao quảng túng tứ huyển khu. Hiếp Tôn Giả nhất sanh hiếp bất trước tịch. Cao Phong Diệu thiên sư tam niên lập nguyện bất triêm sàng đáng. Ngộ Đạt thọ trầm hương chi tòa, thượng tôn phước nhi chiêu báo.

第五十六課：戒非時食

非時者，過日午，非僧食時也。諸天早食，佛午食，畜生午後食，鬼夜食。僧宜學佛，不過午食，餓鬼聞碗鉢聲，則咽中火起，故午食尚宜寂靜，況過午乎！

昔有高僧，聞鄰房僧午後舉爨，不覺涕泣悲佛法之衰殘也。

今人體弱多病，欲數數食者，或不能持此戒。故古人稱晚食為藥食，取療病之意也。必也知違佛制，生大慚愧。念餓鬼苦，常行悲濟，不多食，不美食，不安意食，庶幾可耳，如或不然，得罪彌重。

噫！可不戒歟！

ĐỆ NGŨ THẬP LỤC KHÓA: GIỚI PHI THỜI THỰC

Phi thời giả, quá nhật ngọ, phi tăng thực thời dã. Chư thiên tảo thực. Phật ngọ thực, súc sanh ngọ hậu thực, quỷ dạ thực. Tăng nghi học Phật, bất quá ngọ thực, ngạ quỷ văn oản bát thanh, tắc yết trung hỏa khởi. Cố ngọ thực thượng nghi tịch tĩnh. Huống quá ngọ hồ!

Tích hữu cao tăng, văn lân phòng tăng ngọ hậu cử thoán, bất giác thể khắp, bi Phật pháp chi suy tàn dã.

Kim nhờn thể nhược đa bệnh, dục sở sở thực giả. Hoặc bất năng trì thủ giới. Cố cổ nhờn xung vẫn thực vi dục thực, thủ liệu bệnh chi ý dã. Tất giả tri vi Phật chế, sanh đại tà quý. Niệm nga quý khổ, thường hành bi tế, bất da thực, bất mỹ thực, bất an ý thực, thứ cơ khả nhĩ, như hoặc bất nhiên, đắc tội di trọng.

Y! Khả bất giới dư!

第五十七課:戒捉持生像金銀寶物

生,即金也。像似也。似金者,銀也。

謂金色本生自黃。銀可染黃似金也。

寶者,七寶之類也。皆長貪心,妨廢道業。佛在世時,僧皆乞食,不立煙爨,衣服房舍,悉任外緣,置金銀於無用之地。捉持尚禁,清可知矣。鋤金不顧,世儒尚然,釋子稱貧,蓄財奚用?

ĐỆ NGŨ THẬP THẤT KHÓA:GIỚI TRÓC TRÌ SANH TƯỢNG KIM NGÂN BẢO VẬT

Sanh tức kim dã. Tượng tợ dã. Tợ kim giả, ngân dã. Vị kim sắc sanh bốn tự huỳnh. Ngân khả nhiễm huỳnh tợ kim dã. Bảo giả, thất bảo chi loại dã. Giai trưởng tham tâm phương phế đạo nghiệp. Phật tại thế thời, Tăng giai khát thực, bất lập yên thoán, y phục phòng xá, tất nhậm ngoại duyên, trí kim ngân ư vô dụng chi địa. Tróc trì thượng cấm thanh khả tri hỷ. Sử kim bất cố, thể nho thượng nhiên, Thích tử xung bản, súc tài hệ dụng.

第五十八課：續前

今人不能俱行乞食，或入叢林，或住菴院，或出遠方，亦未免有金銀之費。必也知違佛制，生大慚愧。念他貧乏，常行布施，不營求，不蓄積，不販賣，不以七寶裝飾衣器等物，庶幾可耳，如或不然，得罪彌重。

噫！可不戒歟！

ĐỆ NGŨ THẬP BÁT KHÓA:TỤC TIỀN

Kim nhơn bất năng câu hành khát thực, hoặc nhập tùng lâm, hoặc trụ am viện, hoặc xuất viễn phương, diệc vị miễn hữu kim ngân chi phí. Tất giả tri vi Phật chế sanh đại tầm quý. Niệm tha bần phạp, thường hành bố thí. Bất doanh cầu, bất súc tích, bất phản mại, bất dĩ thất bảo trang sức y khí đẳng vật. Thử cơ khả nhĩ, như hoặc bất nhiên, đắc tội di trọng.

Y! Khả bất giới dư!

第五十九課：四果羅漢

四果羅漢：

初果：須陀洹，華言預流，初入聖流故。

二果：斯陀含，華言一來，來人間一次故。

三果：阿那含，華言不來，不來欲界故。

四果：阿羅漢，華言不生，永生三界故。
初果行路，離地五寸，不傷蟲蟻，餘可知矣。

ĐỆ NGŨ THẬP CỬU KHÓA: TỨ QUẢ LA HÁN

Tứ quả La Hán:

Sơ quả: Tu Đà Hoàn, Hoa ngôn Dự Lưu, sơ nhập thánh lưu cô.

Nhị quả: Tư Đà Hàm, Hoa ngôn Nhất lai, lai nhơn gian nhứt thứ cô.

Tam quả: A Na Hàm, Hoa ngôn Bất lai, bất lai Dục giới cô.

Tứ quả: A La Hán, Hoa ngôn Bất sanh, vĩnh xuất tam giới cô.

Sơ quả hành lộ, ly địa ngũ thôn, bất thương trùng nghị, dư khả tri hỹ.

第六十課：十二頭陀行

梵語頭陀，又云杜多。華言抖擻。

謂行此十二抖擻者，能振落一切煩惱

故。

(一) 住阿蘭若。(二) 常行乞食。

(三) 次第乞食。(四) 受一食法。

(五) 節量食。(六) 過午不食。

- (七) 著敝衣 。 (八) 但制三衣 。
(九) 塚間住 。 (十) 樹下坐 。
(十一) 露地坐 。 (十二) 常坐不臥 。

ĐỆ LỤC THẬP KHÓA: THẬP NHỊ ĐẦU ĐÀ HẠNH

Phạn ngữ Đầu đà, hựu vân Đổ Đa. Hoa ngôn Đầu tẩu. Vị hành thử thập nhị đầu tẩu giả, năng chán lạc nhứt thiết phiền não cố.

Nhứt, trụ A Lan Nhã. Nhị, thường hành khát thực.

Tam, thứ đệ khát thực. Tứ, thọ nhứt thực pháp.

Ngũ, tiết lượng thực. Lục, quá ngọ bất thực.

Thất, trước tỳ y. Bát, đản chế tam y.

Cửu, trung gian trụ. Thập, thọ hạ tọa.

Thập nhứt, lộ địa tọa.

Thập nhị, thường tọa bất ngoạ.

第六十一課:文殊,彌勒,三身,五根五力

文殊,文殊師利者.華言妙吉祥.其智慧最大.故稱大智文殊.

彌勒,彌勒者.慈氏也.名阿逸多.華言無能勝.

三身者:法身,報身,應身也.

五根五力者:信,進,念,定,慧也.

第六十二課：二乘，有學及無學

二乘：一，聲聞乘，即羅漢。聞佛說法之音聲而悟道者。二，緣覺乘，即辟支佛。觀十二因緣而悟道者。

有學者：初果，二果，三果羅漢等。猶要學習也。

無學者：四果阿羅漢及辟支佛等。無須要學矣。

第六十三課：正知見

吾人學佛，第一要知見正端。知見若不正端，縱極修行，終歸魔道。

今將邪，正分別於下，以免錯認。

邪知見：

一，看相算命。 二，抽籤問卦。
三，扶乩飛鸞。 四，觀星拜斗。
五，卜地擇吉。 六，拜神奉鬼。

七,煉氣出神. 八,長生不死.
九,自然天命. 十,富貴由命.
十一,上帝造物. 十二,氣數命運.
十三,世間常住. 十四,死後斷滅.
十五,風水利害. 十六,神鬼妖怪.
十七,傳香水. 十八,搭天橋.
十九,遊船扎灶. 二十,打符封鎮.
正知見:世間無常,皆由因緣,
三界唯心,萬法唯識.

第六十四課:正思惟

思惟:即思想.吾人學佛,思想若不正端,縱算聰明,必墮惡道.

茲言可否於下,以正思惟.

可一,飢思食. 二,寒思衣.

三,病思治. 四,貧思濟.

五, 苦思救. 六, 佛思成.
七, 道思行. 八, 煩惱思斷.
九, 怨思解. 十, 業思淨.
不可一, 思財色名食. 二, 思昇官發財.
三, 思子孫富貴. 四, 思肆翅壓人.
五, 思職權勝人. 六, 思男女相接.
七, 思苟且偷安. 八, 思報復仇恨.
九, 思曲媚豪貴. 十, 思倡伎娛樂.

第六十五課:正語

前課戒妄語,即是正語. 瀉山靈祐大師曰: 出言須涉於典章,談說當傍於稽古.

夫正語者,茲列於下.

一, 不說虛假話. 二, 不說譏誚話.

三, 不自讚毀他. 四, 不說諂媚語.
五, 不說欺哄話. 六, 不說駭詐話.
七, 不說違反政治語. 八, 不出粗惡詈罵語.
九, 不出挑唆是非語. 十, 不說白衣好惡語.

第六十六課:正業

正業即正身業.身業有三:曰殺,盜,淫.殺,盜,淫者.乃已然也.今欲防於未然,
當攝六根.孔子曰:非禮勿視.非禮勿聽.非禮勿言.非禮勿動.
今吾佛法更增其二曰:非禮勿嗅.非禮勿思.所謂不入色,聲,香,味,觸,法是
也.

第六十七課:正命

正命,即正當謀生活之謂.我佛居印.原制乞食以資色身.今於我國風俗既異.
雖難乞食.然亦須遠離四種邪命.而能弘法利生.乃稱正命.

四種邪命食:

- 一, 下口食即鋤傷生命等事.
- 二, 仰口食即觀星祈禱等事.
- 三, 方口食即諂媚豪勢等事.
- 四, 維口食即卜算相命等事.

佛子正命:

- 一, 培養森林. 二, 醫方濟病. 三, 宣教啓蒙. 四, 服務慈善.

第六十八課:正精進

正精進者,吾人發心作事,務必與正知見,正思惟,正語,正業,正命,正念,正定相應,乃名正精進. 不然雖曉夕不眠,口瘡手據,亦是懈怠. 以非正端行為,不能離苦得樂故.

第六十九課:正念

正念有二: 一, 正憶念. 二, 正觀念.
憶念者,記憶往事也. 茲分邪正如左:

憶念,邪,邪憶念:

- 一, 憶美色,聲,香,味,觸,及仇怨.
- 二, 憶小說英雄及惡朋黨相貌音聲.

邪追悔:

- 三, 悔害人或報仇未做到.
- 四, 悔美樂時失機會.

正,正憶念:

- 五, 憶四恩未報.
- 六, 憶佛之德行圓滿及教理勝妙.
- 七, 憶受戒時之壇儀及傳戒師形狀音聲.

正追悔:

- 八, 悔從前之錯作.
- 九, 悔從前欲作善事未成.

第七十課: 續前

正觀念：觀念者，觀察現前事物也。茲分邪正如下：

邪觀念：眼見色。耳聞聲。鼻嗅香。舌嘗味。身觸觸等起貪，瞋，痴，慢心，是邪觀念。

正觀念：

一，悲觀，見貧賤孤苦，病痛危險，起慈悲心。

二，慧觀，觀察宇宙，萬事萬物皆由因緣而成。

第七十一課：正定

禪定微細，若不預先了知，最易走入邪途。故須分別如下：

修：守竅，運氣，煉丹，無想取坎等，是邪定。修：繫緣止，數息觀，不淨觀，九想觀，因緣觀，念佛觀，析空觀，體空觀，一心三觀等，是正定。

第七十二課：四諦

四諦：諦者，審實也。釋尊說法，四十九年。皆以左列四諦為綱領。

一,苦諦: 三界六道等,確實是苦.世間苦果.

二,集諦: 貪瞋等二十六種煩惱,確是受苦
之因.世間苦因.

三,滅諦: 阿羅漢等,得涅槃果.確實是樂.
出世間樂果.

四,道諦: 八正道,三十七品.確實是受樂之
因.出世間樂因.

第七十三課: 六根,六塵,六識,六度

六根: 眼,耳,鼻,舌,身,意等根.

六塵: 色,聲,香,味,觸,法等塵.

六識: 眼,耳,鼻,舌,身,意等識.

六度: 一, 布施度慳貪. 二, 持戒度破戒.

三, 忍辱度瞋恚. 四, 精進度懈怠.

五, 禪定度散亂. 六, 般若度愚癡.

第七十四課：十二因緣

三世：過去因，現在果，現在因，未來果。

過去因：無明，即貪瞋癡等...惑...苦因。

行，即思之動力...業...苦因。

現在果：識，即想之趣向...苦...苦果。

名色，即初住胎身...苦...苦果。

六入，即胎內六根...苦...苦果。

觸，即根塵相觸...苦...苦果。

受，即苦樂憂喜捨...惑...苦果。

現在因：愛，即無明...惑...苦因。

取，即動取...業...苦因。

有，即取得...業...苦因。

未來果：生，即識名色六入等...苦果。

老死,即未來觸受等...苦果.
無明緣行.行緣識.識緣名色.
名色緣六入.六入緣觸.觸緣受.
受緣愛.愛緣取.取緣有.有緣生.
生緣老死.如是循環不已.
惑...即愚癡迷惑業...即善惡業
力苦...即苦樂果報.

第七十五課: 五陰又名五蘊

五陰: 一, 色, 即根身器界.

二, 受, 即苦樂憂喜捨.

三, 想, 即思想是非.

四, 行, 即思業及思已業.

五, 識, 即分別自他.

除者(註)陰者: 蓋蔽義. 蓋蔽吾人真性故.

蘊者：聚集種類義。五蘊即五聚類故。

第七十六課：道德

宋明教嵩和尚曰：尊莫尊乎道。美莫美乎德。道德之所存。雖匹夫非窮也。道德之所不存。雖王天下非通也。伯夷，叔齊。昔之餓夫也。今以其人而比之。而人皆喜。

桀，紂，幽，厲。昔之人主也。今以其人而比之。而人皆怒。是故學者患道德之不允乎身。不患勢位之不在乎己。

第七十七課：學問

明教曰：聖賢之學。固非一日之具。日不足。繼之以夜。積之歲月。自然可成。

故曰：學以聚之。問以辯之。斯言學非辯問。無以發明。

今學者所至。罕有發一言。問辯於人者。

不知將何以裨助性地。成日新之益乎。

大覺蓮和尚曰：玉不琢不成器。人不學不知道。今之所以知古。後之所以知先。善者可以爲法，惡者可以爲戒。歷觀前輩。立身揚名於當世者。鮮不學問而成之矣。

第七十八課：爭施利被擯

宋大覺蓮和尚，住育王。因二僧爭施利不已。主事莫能斷。大覺乎至。責之曰：昔包公判開封，民有自陳以白金百兩寄我者。亡矣。今還其家。其子不受。望公召其子還之。公歎即召其子語之。其子辭曰：先父存時無白金私寄他室。二人固讓。久之。公不得已。責付在城寺觀。修冥福以薦亡者。余目覩其事。且塵勞中人。尚能疎財慕義如此。爾爲佛弟子。不識廉恥若是。遂依叢林法擯之。

第七十九課：自甘淡泊

宋,五祖法演禪師曰:師翁初住揚歧老屋敗椽.僅蔽風雨.適臨東暮.雪散滿牀.居不遑處.衲子投誠.願充修造.師翁却之曰:我佛有言.時當減劫.高岸深谷.遷變不常.安能圓滿如意.自求稱足.汝等出家學道.施手腳未穩.已是四、五十歲.詎有閒功夫事豐屋耶.竟不從.翌日.上堂曰:楊枝乍往屋壁疏.滿牀盡撒雪珍珠.縮却項暗嗟吁.翻憶古人樹下居.

第八十課

恆久堅志

宋.浮山.法遠禪師曰:夫天地之間.誠有易生之物.使一日曝之.十日寒之.亦未見有能生者.無上妙道昭昭在于心目之間.故不能見要在志之堅.行之力.坐立可待.其或一日信而十日疑之.朝則勤而夕則怠之.豈獨目前難見.于恐終其身而背之矣.